

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.628.019.667	119.851.757.001
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.026.299.524	5.725.263.284
1	Tiền	111	V.01	2.026.299.524	5.725.263.284
2	Các khoản tương đương tiền	112			-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	143.861.200	23.253.109.200
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	160.998.600	402.820.920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.137.400)	(81.904.720)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	22.932.193.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.072.471.629	64.011.870.986
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.430.298.044	25.481.492.738
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.777.489.527	16.850.344.347
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.864.684.058	21.680.033.901
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.04	17.433.691.261	17.553.332.355
1	Hàng tồn kho	141	V.04	17.433.691.261	17.553.332.355
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.951.696.053	9.308.181.176
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	28.779.941	2.200.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.922.916.112	9.305.981.176
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		276.680.689.722	216.625.336.783
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		38.061.840.095	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.135.905.997	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	22.889.193.000	
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	12.036.741.098	
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		9.542.590.630	9.455.113.137
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.712.590.630	7.625.113.137
	- Nguyên giá	222		23.361.720.845	22.855.066.300

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.649.130.215)	(15.229.953.163)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		228.814.114.345	206.134.895.817
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		657.023.455	
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	228.157.090.890	206.134.895.817
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		375.000	660.400.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	500.000	660.500.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(125.000)	(100.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI	Tài sản dài hạn khác	260		261.769.652	374.927.829
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	114.978.855	144.096.496
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		146.790.797	230.831.333
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		355.308.709.389	336.477.093.784
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		190.926.806.486	172.014.972.167
I	Nợ ngắn hạn	310		91.537.950.781	90.864.737.462
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.292.332.849	13.810.452.726
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.818.181.818	2.818.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	6.056.769.408	6.951.139.412
4	Phải trả người lao động	314		2.384.696.129	5.607.171.088
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.119.071.830	5.804.339.781
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.314.868.979	16.707.582.971
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	41.345.614.000	38.959.635.716
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		206.415.768	206.415.768
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		99.388.855.705	81.150.234.705
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	99.384.003.394	81.145.382.394
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.852.311	4.852.311
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.381.902.903	164.462.121.617
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	164.381.902.903	164.462.121.617
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.526.750.000	1.526.750.000
5	Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.4	1.234.396.811	1.234.396.811
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.444.194.858	1.491.833.262
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.946.546.980	1.491.833.262
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(502.352.122)	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.617.775	87.198.085
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		355.308.709.389	336.477.093.784

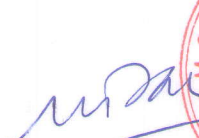
Hà Nội, Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Lập biểu



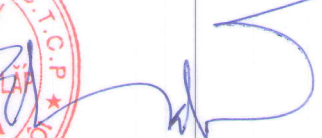
Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại

Giám đốc

Đinh Văn Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

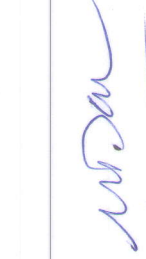
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.329.192.521	34.057.648.913	15.082.527.173	34.455.119.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	382.055.776	-	382.055.776
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.329.192.521	33.675.593.137	15.082.527.173	34.073.063.763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.903.222.853	31.133.680.736	10.521.503.108	31.234.247.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.425.969.668	2.541.912.401	4.561.024.065	2.838.815.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.076.039	1.520.942	698.379.885	1.107.120.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.153.641.565	754.560.364	2.281.412.924	1.525.145.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.098.947.957	753.547.290	2.335.757.907	1.524.132.746
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.755.324.202	1.440.958.083	2.260.731.464	2.483.031.433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		518.079.940	347.914.896	717.259.562	(62.241.221)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	11.496	-	11.496
13. Chi phí khác	32	VI.7	607.103.096	245.795.345	620.303.096	275.238.413
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(607.103.096)	(245.783.849)	(620.303.096)	(275.226.917)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(89.023.156)	102.131.047	96.956.466	(337.468.138)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	52.358.425	23.215.231	93.150.146	30.126.583
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(146.790.797)	-	(146.790.797)	(145.738.096)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.409.216	78.915.816	150.597.117	(221.856.625)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0,0	-	0,9	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu



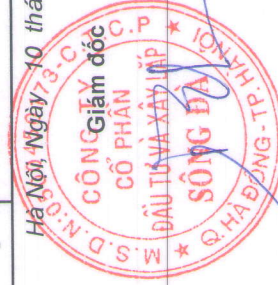
Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại

Hà Nội, Ngày 10 tháng 8 năm 2015



Đinh Văn Nhân

Mẫu số B 03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

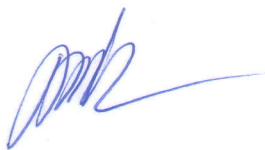
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.072.727.541	62.379.205.361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.511.688.009)	(25.644.933.659)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.903.517.900)	(5.050.237.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.042.068.572)	(1.524.132.746)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.106.118.147	14.397.797.518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.075.626.602)	(64.203.276.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.354.055.395)	(19.645.577.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.015.277.680)	(65.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.770.031	1.107.120.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.969.507.649)	1.042.120.229
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	51.161.234.000	47.823.720.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(30.536.634.716)	(31.610.017.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.624.599.284	16.213.703.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.698.963.760)	(2.389.754.063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.725.263.284	4.153.573.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.026.299.524	1.763.819.897

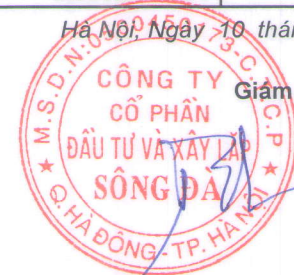
Hà Nội, Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Thị Đào

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất : 01 công ty

Số công ty con hợp nhất : 01 công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và KD Sông Đà	Hà Nội	74,97%	85	Xây lắp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là: 100 % được xác định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên. Trong đó :

- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng 06 tháng đầu năm 2015 là 3.183.778.127 đồng

- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 06 tháng đầu năm 2015 là 912.015.448 đồng

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

Chi phí phải trả :

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 là chi phí trích trước cho các khoản chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây lắp nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

16. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.401.840.150	3.028.505.650
Tiền gửi ngân hàng	624.459.374	2.696.757.634
Cộng	2.026.299.524	5.725.263.284

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	160.998.600	143.861.200	(17.137.400)	402.820.920	320.916.200	(81.904.720)
BID	91.200	91.200		91.200	76.200	(15.000)
PVC	158.837.400	142.000.000	(16.837.400)	400.659.720	318.770.000	(81.889.720)
PET	2.070.000	1.770.000	(300.000)	2.070.000	2.070.000	0

3 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.574.646.114	0	6.645.941.133	0
Phải Thu khác	1.290.037.944	0	4.352.961.524	0
Công ty TNHH MTV Gia công và CK Sông Đà	216.683.673	0	177.051.323	0
Tập đoàn Bitexco	550.000.000	0	3.200.000.000	0
Phải thu tiền thuế TNCN	65.705.582	0	36.595.257	0
BHXX, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	16.724.673		50.443.639	
Phải thu khác	440.924.016	0	888.871.305	0
Cộng	8.864.684.058	0	10.998.902.657	0

4 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	218.678.517	-	101.149.828	-
Chi phí SXKD dở dang	17.215.012.744	-	17.452.182.527	-
Cộng	17.433.691.261	-	17.553.332.355	-

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	28.779.941	2.200.000
Cộng	28.779.941	2.200.000

6 Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đinh Thị Đào	8.027.000.000	8.027.000.000
Phạm Văn Toàn	3.500.000.000	3.500.000.000
Đỗ Minh Hậu	1.965.000.000	1.965.000.000
Nguyễn Thị Thanh	977.000.000	1.020.000.000
Liêu Trường Khoa	758.000.000	758.000.000
Nguyễn Minh Thu	358.000.000	358.000.000
Trần Thị Phương Dung	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	350.000.000	350.000.000
Lê Văn Bình	304.500.000	304.500.000
Nguyễn Mạnh Cường	6.299.693.000	6.299.693.000
Cộng	<u>22.889.193.000</u>	<u>22.932.193.000</u>

7 Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu lãi vay các cá nhân	11.376.741.098	0	10.681.131.244	0
Đinh Thị Đào	3.602.629.332	0	3.359.143.667	0
Phạm Văn Toàn	1.839.651.000	0	1.733.484.333	0
Đỗ Minh Hậu	1.082.276.667	0	1.022.671.667	0
Nguyễn Thị Thanh	408.340.000	0	377.400.000	0
Liêu Trường Khoa	409.359.000	0	386.366.333	0
Nguyễn Minh Thu	201.079.332	0	190.219.999	0
Trần Thị Phương Dung	184.908.334	0	174.291.667	0
Nguyễn Thị Mai Liên	184.651.667	0	174.035.000	0
Lê Văn Bình	160.722.000	0	151.485.500	0
Nguyễn Mạnh Cường	3.303.123.766	0	3.112.033.078	0
Phải thu dài hạn khác	660.000.000	0	660.000.000	0
Tổng Công ty Sông Đà (*)	660.000.000	0	660.000.000	0
Cộng	<u>12.036.741.098</u>	<u>0</u>	<u>11.341.131.244</u>	<u>0</u>

(*) Công ty chuyển tiền cho Tổng Công ty Sông Đà thực hiện đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	13.684.840.675	5.550.941.925	101.855.000	22.855.066.300
- Mua trong kỳ			465.454.545	41.200.000	506.654.545
Số dư cuối quý	3.517.428.700	13.684.840.675	6.016.396.470	143.055.000	23.361.720.845
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	845.735.029	10.111.564.162	4.211.393.401	61.260.571	15.229.953.163
- Khấu hao trong kỳ	70.348.572	271.219.812	61.431.983	16.176.685	419.177.052
Số dư cuối quý	916.083.601	10.382.783.974	4.272.825.384	77.437.256	15.649.130.215
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	2.671.693.671	3.573.276.513	1.339.548.524	40.594.429	7.625.113.137
2. Tại ngày cuối quý	2.601.345.099	3.302.056.701	1.743.571.086	65.617.744	7.712.590.630

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	0	100.000.000	100.000.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La	168.159.496.070	157.695.398.318
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	50.691.097.324	39.152.653.120
Thủy điện Chân Thịnh	6.867.581.225	6.847.928.109
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.044
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.956.793.226	1.956.793.226
Cộng	228.157.090.890	206.134.895.817

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sông Đà 2	500.000	(125.000)	375.000	500.000	(100.000)	400.000
Cộng	500.000	(125.000)	375.000	500.000	(100.000)	400.000

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.978.855	144.096.496
Cộng	114.978.855	144.096.496

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	5.811.240.154	6.161.052.593	7.151.267.242	4.821.025.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	961.334.289	93.144.645	0	1.054.478.934
- Thuế thu nhập cá nhân	87.228.332	2.700.000	0	89.928.332
- Các loại thuế khác	15.746.350	6.000.000	6.000.000	15.746.350
- Các khoản phải nộp khác	75.590.287	0	0	75.590.287
Cộng	6.951.139.412	6.262.897.238	7.157.267.242	6.056.769.408

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trích trước cho các công trình	5.119.071.830	5.804.339.781
Cộng	5.119.071.830	5.804.339.781

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	25.291.373	41.687.699
- BHXH, BHYT	4.416.680.859	3.457.783.602
- BHTN	120.442.620	225.010.080
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2	498.000.000	498.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà</i>	498.000.000	498.000.000
- Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Sơn La	0	2.676.388.807
- Phải trả các đội công trình	6.399.954.255	7.946.495.963
- Phải trả, phải nộp khác	0	1.862.216.820
<i>Cơ quan Công ty</i>	0	2.437.491
<i>Phạm Huy Diệp</i>	0	197.738.306
<i>Phạm Việt Dân</i>	0	164.727
<i>Phạm Văn Dương</i>	0	885
<i>Chu Đình Hưng</i>	141.582.410	141.582.411
<i>Phan Thị Thanh Huyền</i>	300.000.000	400.000.000
<i>Ngô Thị Ngọc</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Đặng Văn Thủy</i>	320.000.000	200.000.000
<i>Lê Đức Tường</i>	531.000.000	360.000.000
<i>Nguyễn Văn Lộc</i>	55.000.000	55.000.000
<i>Phải trả khác</i>	6.917.462	5.293.000
Cộng	13.314.868.979	16.707.582.971

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây (1)</i>	29.955.614.000	29.955.614.000	21.575.613.000	21.603.634.716	29.983.635.716	29.983.635.716	
<i>Vay cá nhân</i>	11.390.000.000	11.390.000.000	6.122.000.000	3.708.000.000	8.976.000.000	8.976.000.000	
- Kiều Thị sơi	-	-	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
- Phạm Thị Huệ	580.000.000	580.000.000	60.000.000	880.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
- Trần Thị Phương Dung	300.000.000	300.000.000	287.000.000	287.000.000	300.000.000	300.000.000	
- Phạm Thị Khanh	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-	
- Trần Ngọc Dũng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	
- Nguyễn Thị Kim Lý	826.000.000	826.000.000	-	-	826.000.000	826.000.000	
- Phạm Thị Dung	300.000.000	300.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000	300.000.000	
- Nguyễn thị Thu Hiền	400.000.000	400.000.000	-	150.000.000	550.000.000	550.000.000	
- Đinh Thị Nho	650.000.000	650.000.000	250.000.000	-	400.000.000	400.000.000	
- Nguyễn Thị Như Hoa	2.649.000.000	2.649.000.000	1.999.000.000	650.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	
- Trần Thị Thu Hà	380.000.000	380.000.000	380.000.000	-	-	-	
- Phạm Thị Huệ	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	-	-	
- Đinh Văn Tập	305.000.000	305.000.000	105.000.000	60.000.000	260.000.000	260.000.000	
- Lê Học Từ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.000.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	
- Hoàng Quốc Chính	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	
- Hoàng Tố Tâm	560.000.000	560.000.000	70.000.000	-	490.000.000	490.000.000	
- Trịnh Thị Bảo Trâm	200.000.000	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	
- Trịnh Bá Bảo	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	200.000.000	200.000.000	
- Hồ văn Hồng	-	-	621.000.000	621.000.000	-	-	
- Võ Thị Thanh Nga	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	
- Nguyễn Lê Toàn	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	
Cộng	41.345.614.000	41.345.614.000	27.697.613.000	25.311.634.716	38.959.635.716	38.959.635.716	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	99.384.003.394	99.384.003.394	23.563.621.000	5.325.000.000	81.145.382.394	81.145.382.394
- Ngân hàng đầu tư và phát triển chi nhánh Sơn La (1)	73.517.000.000	73.517.000.000	23.563.621.000	2.250.000.000	52.203.379.000	52.203.379.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (2)	25.867.003.394	25.867.003.394		3.075.000.000	28.942.003.394	28.942.003.394
Cộng	99.384.003.394	99.384.003.394	23.563.621.000	5.325.000.000	81.145.382.394	81.145.382.394

(1) Bao gồm các hợp đồng vay :

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HĐTĐDBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 57 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Tổng hạn mức vay : 47.988.000.000 đồng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tắt Ngaoang - Sơn La;

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay : 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay : Đầu tư XD và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay : Hợp đồng tín dụng số 89/14/TD/XXH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tắt Ngaoang; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015*

18. Vốn góp chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn góp chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8
A								
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.124.426.539	319.438.206	2.124.730.238	165.217.288.442
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(338.746.275)	(338.746.275)
- Tăng khác	-	-	-	-	109.970.272	-	35.760.115	145.730.387
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(232.240.121)	-	(232.240.121)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(329.910.816)	(329.910.816)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	87.198.085	1.491.833.262	164.462.121.617
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	87.198.085	1.491.833.262	164.462.121.617
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	150.612.618	150.612.618
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(32.580.310)	-	(32.580.310)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(198.251.022)	(198.251.022)
Số dư cuối quý này	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	54.617.775	1.444.194.858	164.381.902.903

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối quý	160.076.850.000	160.076.850.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	16.007.334	16.007.334

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.234.396.811	1.234.396.811

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 Doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.467.738.183	34.455.119.539
Doanh thu bán hàng hóa	1.528.747.588	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.086.041.402	0
Cộng	15.082.527.173	34.455.119.539
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	0	382.055.776
Cộng	0	382.055.776
3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.223.979.982	31.234.247.960
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.528.747.588	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	768.775.538	0
Cộng	10.521.503.108	31.234.247.960
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	698.373.765	69.663.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.120	40.000
Lãi bán chứng khoán	0	1.100.416.759
Cộng	698.379.885	1.107.120.229
5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.270.268.572	1.524.132.746
Lỗ bán chứng khoán	75.886.672	1.013.074
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(64.767.320)	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	25.000	
Cộng	2.281.412.924	1.525.145.820
6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	0	11.496
Cộng	0	11.496

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi nộp chậm BHXH	141.225.808	
Xử lý công nợ	0	
Giảm trừ doanh thu các Công trình đã ghi nhận doanh thu năm trước theo quyết toán	67.384.627	
Phải trả vật tư A cấp	346.729.946	
Chi phí khác	64.962.715	275.238.413
Cộng	620.303.096	275.238.413

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.150.146	30.126.583
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ</i>	9.150.146	30.126.583

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	51.161.234.000	47.823.720.000
<i>Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường</i>	51.161.234.000	47.823.720.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(30.536.634.716)	(31.610.017.000)
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	(30.536.634.716)	(31.610.017.000)

Thông tin so sánh

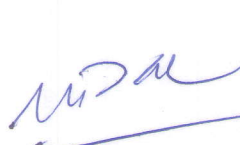
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Người lập biểu



ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng



LÊ QUANG ĐẠI

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



ĐINH VĂN NHÂN